

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 721/TTr-STNMT ngày 22/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh, bao gồm:

Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông) và Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình. (được thể hiện tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan và UBND huyện Tây Sơn, UBND thị xã: An Nhơn, Hoài Nhơn.

- Căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND huyện Tây Sơn, UBND thị xã An Nhơn, UBND thị xã Hoài Nhơn tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. UBND huyện Tây Sơn, UBND thị xã An Nhơn và UBND thị xã Hoài Nhơn căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn, UBND thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý
				X(m)	Y(m)		
A	Các điểm mỏ phục vụ dự án cao tốc Bắc - Nam						
1	TDHN30	phường Bồng Son, thị xã Hoài Nhơn	1	1.596.122,30	578.466,50	4,518	1570/UBND-KT ngày 22/3/2023
			2	1.596.085,13	578.494,08		
			3	1.596.090,69	578.537,85		
			4	1.596.101,35	578.554,17		
			5	1.596.112,03	578.580,55		
			6	1.596.154,05	578.590,78		
			7	1.596.133,16	578.619,54		
			8	1.596.310,98	578.730,30		
			9	1.596.374,13	578.787,03		
			10	1.596.414,72	578.785,59		
			11	1.596.443,55	578.773,03		
			12	1.596.400,00	578.726,00		
			13	1.596.247,00	578.494,00		
			14	1.596.124,00	578.469,00		
2	TDHN26	phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	1	1.600.500	580.288	12,30	1783/UBND-KT ngày 06/4/2022 Các Sở, ngành và địa phương kiểm tra, thống nhất
			2	1.600.779	580.496		
			3	1.600.250	580.167		
			4	1.600.423	579.961		
			5	1.600.545	580.152		
			6	1.600.708	580.269		
3	TDTS27	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1	1.531.496,65	580.864,67	8,83	1783/UBND-KT ngày 06/4/2022 Các Sở, ngành và địa phương kiểm tra, thống nhất
			2	1.531.490,00	580.991,00		
			3	1.531.361,00	580.975,00		
			4	1.531.331,00	581.140,00		
			5	1.531.182,00	581.090,00		
			6	1.531.143,41	581.013,02		
			7	1.531.232,42	580.785,19		
			8	1.531.331,08	580.701,93		
4	174A	xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1	1.534.517	582.293	5,34	1783/UBND-KT ngày 06/4/2022 Các Sở, ngành và địa phương kiểm tra, thống nhất
			2	1.534.516	582.480		
			3	1.534.160	582.468		
			4	1.534.147	582.382		
			5	1.534.406	582.300		

B Các vị trí khai thác khoáng sản trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình							
1	Đập dâng Phú Phong	Đập dâng Phú Phong, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1	1.538.124,983	574.122,128	15,93	1939/STNMT-TNKS ngày 19/6/2023
			2	1.538.692,982	574.458,827		
			3	1.538.576,810	574.657,335		
			4	1.537.995,690	574.312,859		
2	Cửu hàng xăng dầu DNTN Thương mại Mười Đức	xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	1	1.538.967	575.470	2,960	4138/UBND-KT ngày 20/6/2023
			2	1.538.976	575.524		
			3	1.538.971	575.535		
			4	1.538.953	575.538		
			5	1.538.944	575.539		
			6	1.538.940	575.540		
			7	1.538.929	575.541		
			8	1.538.925	575.526		
			9	1.538.928	575.524		
			10	1.538.926	575.520		
			11	1.538.920	575.501		
			12	1.538.926	575.499		
			13	1.538.929	575.499		
			14	1.538.929	575.497		
			15	1.538.926	575.485		
			16	1.538.925	575.480		
3	Dự án nạo vét sông Kôn đoạn từ đập dâng Phú Phong đến khối Hòa Lạc, thị trấn Phú Phong (Khu vực 1)	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	1	1540521,12	569335,46	30,857	2803/UBND-KT ngày 05/5/2023
			2	1540323,52	569568,52		
			3	1540232,52	569715,77		
			4	1540173,57	569849,86		
			5	1540148	569994,12		
			6	1540125,8	570059,59		
			7	1540054,54	570159,22		
			8	1539932,04	570242,69		
			9	1539729,35	570395,88		
			10	1539640,58	570405,87		
			11	1539559	570466,83		
			12	1539526,63	570451,97		
			13	1539589,23	570373,99		
			14	1539579,9	570353,67		
			15	1539551,84	570324,73		
			16	1539993,2	569774,99		
			17	1539993,26	569742,97		
			18	1540027,64	569732,1		
			19	1540032,41	569678,23		
			20	1540077,78	569637,7		
			21	1540079,42	569587,73		
			22	1540124,79	569547,2		
			23	1540170,2	569474,66		

			24	1540171,85	569424,69	
			25	1540203,1	569417,71	
			26	1540295,47	569286,69	
			27	1540289,26	569262,47	
			28	1540320,51	569255,5	
			29	1540323,7	569219,58	
			30	1540374,2	569204,6	
	Dự án nạo vét sông Kôn đoạn từ đập dâng Phú Phong đến khối Hòa Lạc, thị trấn Phú Phong (Khu vực 3)	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	1	1539533,5	570136,91	5,56
			2	1539554,48	570153,73	
			3	1539600,55	570152,25	
			4	1539583,31	570189,7	
			5	1539598,85	570234,23	
			6	1539589,46	570245,93	
			7	1539559,8	570234,95	
			8	1539390,66	570509,52	
			9	1539343,76	570535,99	
			10	1539304,77	570504,68	
			11	1539289,12	570524,18	
			12	1539175,06	570554,43	
			13	1539178,13	570582,55	
			14	1539165,61	570598,15	